

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước,
giá hàng hóa nhập khẩu**

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hoá nhập khẩu như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chế độ báo cáo giá thị trường hàng hoá, dịch vụ trong nước; giá hàng hoá nhập khẩu (sau đây gọi chung là chế độ báo cáo giá thị trường).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan báo cáo giá thị trường bao gồm: Sở Tài chính; Phòng Tài chính - Kế hoạch quận, huyện, thị xã các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài chính); Tổng cục Hải quan, Đại diện cơ quan Bộ Tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh, Cục Quản lý giá, Cục Tin học và Thống kê tài chính.

2. Các cá nhân công tác tại cơ quan báo cáo giá thị trường được cơ quan giao nhiệm vụ theo dõi, thu thập và tổng hợp thông tin giá thị trường trong nước, giá hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này (sau đây gọi chung là cán bộ giá thị trường) để thực hiện báo cáo theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; các tổ chức, cá nhân ký hợp đồng cung cấp thông tin, hợp đồng cộng tác viên cung cấp thông tin giá thị trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giá bán buôn: Là mức giá của hàng hóa, dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc là mức giá được hình thành và thực hiện do sự thỏa thuận giữa người bán và người mua với khối lượng lớn để đưa vào sản xuất, chế biến hoặc đem đi bán lại (thường là giá bán lẻ).

2. Giá bán lẻ: Là giá bán hàng hóa, dịch vụ trực tiếp cho người tiêu dùng, hình thành ở khâu lưu thông cuối cùng khi hàng hóa kết thúc quá trình lưu thông và đi vào tiêu dùng cá nhân.

3. Giá niêm yết: Là mức giá mà các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo đến khách hàng tại nơi giao dịch mua, bán bằng những hình thức thích hợp (viết, in yết thị trên bảng, in trên bao bì sản phẩm...).

4. Giá CIF: Là giá thanh toán trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá bao gồm giá của hàng hoá và chi phí bảo hiểm, bốc xếp, vận chuyển đến cảng của nước nhập khẩu.

5. Giá đăng ký, giá kê khai: Là mức giá hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ phải đăng ký giá, kê khai giá theo quy định của pháp luật mà các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đã đăng ký, kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Mặt bằng giá : Là mức giá trung bình của đại đa số các hàng hóa, dịch vụ trong nền kinh tế ứng với không gian, thời gian nhất định và thường được đo lường thông qua chỉ số giá tiêu dùng tháng, quý, năm.

7. Giá biến động bất thường: Là giá hàng hoá, dịch vụ có biến động không bình thường quy định tại Điều 2 Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc thu thập thông tin giá hàng hoá, dịch vụ thị trường trong nước; giá hàng hoá nhập khẩu

1. Giá hàng hoá, dịch vụ thị trường trong nước (sau đây gọi chung là giá thị trường trong nước) được thu thập phải đảm bảo tính khách quan, kịp thời, là giá thực mua, thực bán phổ biến trên thị trường tại thời điểm thu thập thông tin, tại nơi sản xuất, kinh doanh, nơi mua, bán hàng hoá tập trung; đồng thời phải phân định rõ giá thu thập là giá bán buôn hay giá bán lẻ gắn với địa điểm thu thập thông tin như: Giá tại nhà máy, địa điểm kinh doanh; giá tại siêu thị, trung tâm thương mại; giá tại chợ đầu mối, tổng đại lý, chợ bán lẻ, đại lý bán lẻ.

3. Giá nhập khẩu được thu thập phải là giá thực thanh toán theo hợp đồng nhập khẩu (giá CIF) của doanh nghiệp nhập khẩu, trường hợp mức giá nhập khẩu của doanh nghiệp cung cấp không đúng thì lấy theo mức giá do cơ quan hải quan xác định.

Điều 5. Phương pháp thu thập thông tin giá thị trường trong nước, giá hàng hoá nhập khẩu

1. Đối với báo cáo giá thị trường trong nước

a) Khu vực điều tra thu thập giá thị trường: Chọn điểm thu thập thông tin là những nơi có hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên, ổn định đại diện cho khu vực thành thị, nông thôn tại tỉnh, thành phố. Trường hợp thu thập theo giá niêm yết thì ghi rõ là niêm yết của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

b) Các loại giá thị trường cần thu thập:

- Giá mua nông sản (cũng chính là giá bán của người sản xuất nông nghiệp).
- Giá bán buôn (bán sỉ) tại các nhà máy sản xuất, chế biến, trung tâm bán buôn; chợ đầu mối; đại lý bán buôn;
- Giá bán lẻ tại các trung tâm thương mại, siêu thị, đại lý bán lẻ, các chợ tại khu vực trung tâm, khu vực nông thôn của tỉnh, thành phố;
- Giá bán buôn, giá bán lẻ tại các hệ thống bán hàng, đại lý phân phối.

Các mức giá thu thập là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

c) Phương pháp thu thập:

- Thu thập trực tiếp: Cán bộ thị trường trực tiếp đến các nhà máy sản xuất, chế biến, trung tâm bán buôn, chợ đầu mối; các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ... để điều tra, thu thập thông tin;

- Thu thập gián tiếp: Cơ quan báo cáo giá thị trường có công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp thông tin về giá hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường; thu thập thông tin giá thị trường qua các phương tiện thông tin đại chúng: báo, đài, tạp chí...; thu thập qua thống kê giá đăng ký, kê khai của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; thu thập qua hình thức ký hợp đồng mua tin, hợp đồng cộng tác viên thường xuyên với tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

2. Đối với báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu:

a) Các loại giá cần thu thập: Giá hàng hoá nhập khẩu là giá thực nhập khẩu (giá CIF).

b) Giá thu thập là mức giá bình quân gia quyền kỳ báo cáo (15 ngày, tháng).

c) Biểu mẫu báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Các loại báo cáo

1. Đối với báo cáo giá thị trường trong nước

a) Báo cáo tuần, tháng, quý, năm: Sở Tài chính thực hiện báo cáo giá thị trường hàng tuần, tháng, quý, năm. Tuần cuối tháng là báo cáo cả tháng. Các tháng cuối quý (3, 6, 9, 12) là báo cáo giá thị trường tương ứng: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng (gọi chung là báo cáo dài hạn).

b) Báo cáo đột xuất: Sở Tài chính chủ động thực hiện báo cáo đột xuất khi trên thị trường địa phương có giá một số hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá quy định tại Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá, Nghị định 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP và Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 104/2008/TT-BTC hoặc giá một loại hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác tại địa phương xảy ra biến động bất thường.

2. Đối với báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu:

Tổng cục Hải quan thực hiện báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu 15 ngày, hàng tháng quy định tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này và chủ động gửi báo cáo đột xuất khi giá hàng hoá nhập khẩu thuộc danh mục báo cáo giá có biến động bất thường.

Điều 7. Nội dung báo cáo

1. Đối với báo cáo giá thị trường trong nước

a) Báo cáo tuần:

- Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả trong kỳ báo cáo.
- Phân tích diễn biến, nguyên nhân biến động (hoặc bình ổn) chung của mặt bằng giá và của từng loại giá hàng hoá, dịch vụ cụ thể.
- Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục quy định tại Phụ lục số 1 (ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Báo cáo tháng, quý, năm:

Phần thứ nhất: Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả trong kỳ:

- Báo cáo diễn biến của giá thị trường hàng hóa, dịch vụ, phân tích thực trạng, nguyên nhân;
- Dự báo sự vận động của giá cả thị trường trong tháng sau (quý sau, năm sau).

- Thống kê mức giá hàng hoá, dịch vụ theo danh mục quy định tại Phụ lục số 1 (ban hành kèm theo Thông tư này).

Đối với những địa phương có sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp làm nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến, khi đến vụ thu hoạch, trong báo cáo ngoài những nội dung trên còn phải báo cáo giá mua sản phẩm tại nơi sản xuất, trong đó phân tích diễn biến, nguyên nhân, kiến nghị những giải pháp bình ổn giá theo quy định tại Phụ lục số 1 (ban hành kèm theo Thông tư này).

Phần thứ hai: Đánh giá tình hình thực hiện công tác quản lý chỉ đạo giá của địa phương, bao gồm các nội dung:

- Chủ trương, biện pháp, những công việc đã thực hiện;
- Tác động của những việc đã thực hiện đến giá cả thị trường, đến tình hình kinh tế xã hội của địa phương;
- Những khó khăn, vướng mắc và những kiến nghị về quản lý điều hành giá, bình ổn giá.

c) Báo cáo đột xuất:

- Nhận xét về diễn biến giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ có biến động giá;
- Nguyên nhân và kiến nghị các giải pháp bình ổn thị trường, giá cả;
- Báo cáo phải có biểu thống kê về mức giá của loại hàng hóa, dịch vụ trước và sau ngày có biến động giá.

2. Đối với báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu:

- Nhận xét về diễn biến giá hàng hoá nhập khẩu thuộc danh mục báo cáo tại Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này;
- Nguyên nhân tăng, giảm giá hàng hoá nhập khẩu (nếu có); các vấn đề có liên quan khác.

Điều 8. Hình thức, địa chỉ và thời gian gửi báo cáo

Cơ quan báo cáo giá thị trường thực hiện cập nhật, tổng hợp thông tin giá thị trường và gửi các báo cáo quy định tại Thông tư này theo hình thức, địa chỉ và thời gian gửi báo cáo như sau:

1. Đối với báo cáo giá thị trường trong nước

Cơ quan báo cáo giá thị trường thực hiện gửi báo cáo về Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) đồng thời bằng hai hình thức: văn bản và bằng hệ thống mạng thông tin (thư điện tử, Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hóa, dịch vụ phiên bản 1.0):

1.1. Gửi báo cáo bằng văn bản theo địa chỉ: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính số 28 Trần Hưng Đạo - Hà Nội.

1.2. Gửi báo cáo bằng hệ thống mạng thông tin:

a) Qua thư điện tử:

Sở Tài chính gửi báo cáo về Cục Quản lý giá theo địa chỉ thư điện tử: csgia@mof.gov.vn

Riêng các Sở Tài chính khu vực phía Nam tính từ Khánh Hoà trở vào, ngoài việc gửi báo cáo về Cục Quản lý giá theo địa chỉ thư điện tử csgia@mof.gov.vn nêu trên, phải đồng thời gửi Đại diện cơ quan Bộ Tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh theo địa chỉ thư điện tử: csgia2@mof.gov.vn.

Đại diện cơ quan Bộ Tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện tổng hợp tình hình giá thị trường các tỉnh phía Nam và báo cáo kịp thời bằng văn bản và bằng thư điện tử về Cục Quản lý giá theo địa chỉ quy định tại điểm 1.1 và 1.2 khoản 1, Điều này.

b) Qua Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hóa, dịch vụ phiên bản 1.0 theo Quyết định số 346/QĐ-BTC ngày 20/2/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc triển khai áp dụng Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hoá, dịch vụ phiên bản 1.0 (sau đây gọi tắt là Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hoá, dịch vụ phiên bản 1.0):

Từ ngày 01/7/2011, ngoài việc gửi báo cáo qua thư điện tử theo địa chỉ tại tiết a, điểm 1.2, khoản 1 Điều 8 Thông tư này, Sở Tài chính thực hiện cập nhật, tổng hợp thông tin và gửi báo cáo qua Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hóa, dịch vụ phiên bản 1.0 theo địa chỉ: <http://qlg.btc>

c) Mọi thông tin gửi qua thư điện tử theo địa chỉ: csgia@mof.gov.vn và qua Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hóa, dịch vụ phiên bản 1.0 theo địa chỉ: <http://qlg.btc> phải được dùng thống nhất bộ mã tiếng Việt Unicode.

d) Quy ước ký hiệu tệp văn bản báo cáo bằng hệ thống mạng thông tin:

Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 3 (ban hành kèm theo Thông tư này).

đ) Các báo cáo định kỳ về tình hình giá cả thị trường cả nước của Cục Quản lý giá gửi Sở Tài chính, ngoài việc gửi công văn theo đường bưu điện, phải đưa lên mạng theo mục “Giá thị trường” trên trang tin điện tử của Bộ Tài chính.

1.3. Thời gian gửi báo cáo:

Sở Tài chính các địa phương gửi báo cáo về Cục Quản lý giá như sau:

+ Báo cáo tuần: trước 15 giờ ngày Thứ Sáu hàng tuần.

+ Báo cáo tháng và dài hạn: trước ngày 25 hàng tháng.

+ Báo cáo đột xuất: ngay khi có biến động giá.

2. Đối với báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu

2.1. Tổng cục Hải quan gửi báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu bằng văn bản định kỳ 15 ngày, hàng tháng và trường hợp báo cáo đột xuất về Cục Quản lý giá theo địa chỉ: Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) – 28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội; đồng thời gửi file bằng hệ thống mạng thông tin theo địa chỉ thư điện tử:

csgia@mof.gov.vn. Báo cáo gửi qua thư điện tử phải được dùng thống nhất bộ mã tiếng Việt Unicode.

2.2. Thời gian gửi báo cáo:

a) Báo cáo 15 ngày đầu tháng: Trước ngày 20 hàng tháng.

b) Báo cáo 15 ngày cuối tháng và báo cáo tháng: trước ngày 10 hàng tháng của tháng tiếp theo (gồm 15 ngày cuối tháng và tổng hợp cả tháng báo cáo).

2.3. Danh mục hàng hoá nhập khẩu phải báo cáo giá quy định tại Phụ lục số 2 (ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 9. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường

1. Cán bộ giá thị trường theo quy định tại Điều 2 Thông tư này được hỗ trợ kinh phí khoán là 300.000 đồng/người/tháng theo quy định tại khoản 5, Điều 2 Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 6/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị công lập. Trường hợp Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành Thông tư mới thay thế Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 6/7/2010 nêu trên thì thực hiện theo quy định của Thông tư đó.

2. Kinh phí mua thông tin giá thị trường:

2.1. Trường hợp cơ quan báo cáo giá thị trường không tự tổ chức thu thập được thông tin giá thị trường bằng khảo sát trực tiếp mà phải mua thông tin thì cơ quan báo cáo giá thị trường thực hiện thanh toán kinh phí mua thông tin theo hợp đồng ký với các tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cần thu thập thông tin giá thị trường hoặc tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin khác.

2.2. Các trường hợp được thanh toán kinh phí mua thông tin:

- Hàng hoá, dịch vụ không được mua bán, giao dịch phổ biến trên thị trường dẫn đến không thể nắm bắt được chính xác mức giá của hàng hoá, dịch vụ;
- Hàng hoá, dịch vụ tại các thị trường không có niêm yết giá theo quy định;
- Mua tin đối với nhiều loại giá hàng hoá tại các Siêu thị, Trung tâm thương mại...;
- Các trường hợp mua tin khác do thủ trưởng cơ quan báo cáo giá thị trường quy định phù hợp với dự toán được duyệt, đảm bảo tiết kiệm, có hiệu quả.

2.3. Chứng từ thanh toán kinh phí mua thông tin:

- Hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng mua thông tin hoặc hợp đồng cung cấp thông tin, hợp đồng cộng tác viên cung cấp thông tin;
- Hoá đơn hợp pháp hoặc phiếu thu hoặc giấy biên nhận của các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin theo hợp đồng đã ký.

3. Kinh phí chi hỗ trợ cho công tác thu thập thông tin và thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường:

Ngoài các khoản kinh phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan báo cáo giá thị trường được phép chi:

3.1. Kinh phí hỗ trợ cho việc họp tổ chức hoặc triển khai công tác theo dõi, báo cáo giá thị trường, họp hướng dẫn các quận, huyện, đơn vị liên quan triển khai thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị công lập.

3.2. Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường đột xuất trong các trường hợp triển khai công tác theo dõi báo cáo giá thị trường trong các dịp lễ, Tết, thiên tai, bão lụt... theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) được áp dụng như quy định về chế độ bồi dưỡng làm ngoài giờ đối với cán bộ, công chức theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Cơ quan báo cáo giá thị trường quy định tại Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí phục vụ cho việc thu thập, tổng hợp thông tin và thực hiện báo cáo giá thị trường trong dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị:

4.1. Dự toán kinh phí phục vụ cho việc thu thập, tổng hợp thông tin và thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường trong dự toán ngân sách hàng năm được xây dựng bao gồm các khoản kinh phí như sau:

$$\text{DTKPHN} = \text{KPCBTT} + \text{KPHT} + \text{KPMT} + \text{KPĐX}$$

Trong đó:

a) Các cụm từ viết tắt (**DTKPHN**, **KPCBTT**, **KPHT**, **KPMT**, **KPĐX**) được hiểu như sau:

- **DTKPHN**: Dự toán kinh phí hàng năm.
- **KPCBTT**: Kinh phí chi trả cho cán bộ giá thị trường.
- **KPHT**: Kinh phí hỗ trợ.
- **KPMT**: Kinh phí mua thông tin giá thị trường.
- **KPĐX**: Kinh phí thu thập, báo cáo giá thị trường đột xuất.

b) Cách tính các mục chi phí:

- **KPCBTT** = Số lượng cán bộ giá thị trường x (nhân) mức tiền hỗ trợ hàng tháng x (nhân) 12 tháng.

- **KPHT** = [Số cuộc họp trong năm x (nhân) số người tham dự họp x (nhân) mức tiền hỗ trợ/01 người] + [mức hỗ trợ cho người chủ trì x (nhân) số lần họp trong năm].

- **KPMT** = **KPMT** của cơ quan chủ quản + **KPMT** của các đơn vị phụ thuộc.

- **KPD_X** = Số người tham gia thu thập, tổng hợp báo cáo giá thị trường đột xuất x (nhân) số ngày hoặc thời gian làm công tác thu thập, tổng hợp báo cáo giá thị trường đột xuất x (nhân) đơn giá bồi dưỡng làm ngoài giờ theo quy định.

4.2. Trường hợp kinh phí phục vụ cho việc thu thập, tổng hợp thông tin và thực hiện báo cáo giá thị trường vượt dự toán thì cơ quan báo cáo giá thị trường đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét bổ sung theo quy định của Nhà nước.

4.3. Căn cứ vào những quy định trên đây, cơ quan báo cáo giá thị trường quy định tại Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm quản lý, sử dụng khoản kinh phí này theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện có liên quan và đảm bảo tiết kiệm, có hiệu quả.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Các cơ quan báo cáo giá thị trường:

1.1. Trách nhiệm chung:

a) Các cơ quan thực hiện báo cáo giá thị trường theo quy định tại Điều 2 Thông tư này: căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này có trách nhiệm xây dựng, củng cố và hoàn thiện hệ thống thu thập thông tin giá thị trường; tổ chức công tác thu thập và báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình giá thị trường hàng hoá, dịch vụ tại địa phương, địa bàn do mình quản lý gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá); Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư này.

b) Cục Quản lý giá chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo chung trình lãnh đạo Bộ Tài chính.

1.2. Trách nhiệm cụ thể:

a) Sở Tài chính:

- Bố trí cán bộ chuyên trách để theo dõi, thu thập, tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo giá thị trường.

- Gửi báo cáo định kỳ, đột xuất cho Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) theo đúng quy định.

- Hướng dẫn Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện bố trí cán bộ chuyên trách thực hiện theo dõi, thu thập và báo cáo giá thị trường (nếu thấy cần thiết) trong phạm vi phụ trách về Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Tổng cục Hải quan:

- Bố trí cán bộ chuyên trách để theo dõi, thu thập, tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu.
- Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình giá hàng hoá nhập khẩu gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) theo đúng quy định.
- Chỉ đạo Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện theo dõi, thu thập và báo cáo giá hàng hoá nhập khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan (nếu cần thiết) về Tổng cục Hải quan để tổng hợp chung theo hướng dẫn tại Thông tư này.

c) Đại diện cơ quan Bộ Tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Phân công cán bộ đảm nhiệm việc liên lạc, tổng hợp thông tin giá thị trường ở các tỉnh phía Nam từ Khánh Hoà trở vào báo cáo về Cục Quản lý giá theo quy định của Thông tư này.

d) Cục Quản lý giá:

- Định kỳ sáu tháng, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường của các cơ quan theo quy định tại Thông tư này.
- Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
- Bố trí cán bộ giá thị trường theo dõi và tổng hợp thông tin giá cả thị trường trên phạm vi cả nước; định kỳ có báo cáo trình lãnh đạo Bộ Tài chính về tình hình giá thị trường 15 ngày, tháng, quý, năm hoặc báo cáo đột xuất theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính; có báo cáo định kỳ 15 ngày, tháng, quý, năm gửi các Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính, các cơ quan khác có liên quan và đăng tải trên trang điện tử của Bộ Tài chính: Chuyên mục “Giá thị trường”.
- Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính tổ chức hướng dẫn việc báo cáo theo hệ thống mạng giữa các Sở Tài chính, Tổng cục Hải quan với Cục Quản lý giá.
- Quản lý về nội dung toàn bộ cơ sở dữ liệu giá thị trường hàng hoá, dịch vụ của Sở Tài chính, Tổng cục Hải quan gửi về Cục Quản lý giá.
- Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê tài chính Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn xử lý các vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình cập nhật, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin dữ liệu; chia sẻ thông tin kịp thời, chính xác về dữ liệu giá để các đơn vị khai thác và sử dụng có hiệu quả; bảo mật các thông tin được chia sẻ.

đ) Cục Tin học và Thống kê tài chính (Bộ Tài chính):

- Quản lý, duy trì và đảm bảo kỹ thuật cho hoạt động của hệ thống mạng thông tin phục vụ cho việc thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường.
- Đảm bảo an ninh, an toàn về mặt kỹ thuật, lưu trữ và bảo mật số liệu đối với hệ thống dữ liệu giá tại Trung tâm dữ liệu của Cục Tin học và Thống kê tài chính.

- Hướng dẫn xử lý các vấn đề về kỹ thuật phát sinh trong quá trình cập nhật, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin dữ liệu giá; chia sẻ thông tin về dữ liệu giá kịp thời, chính xác để các đơn vị khai thác sử dụng có hiệu quả; bảo mật các thông tin được chia sẻ.

- Chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý giá hướng dẫn, đôn đốc các Sở Tài chính sử dụng Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hoá, dịch vụ phiên bản 1.0 phục vụ cho việc thu thập, báo cáo thông tin giá cả thị trường theo Quyết định số 346/QĐ-BTC ngày 20/02/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc triển khai áp dụng Chương trình Quản lý giá thị trường hàng hoá, dịch vụ phiên bản 1.0.

- Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, quản lý có hiệu quả trong quá trình cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu giá thị trường hàng hoá, dịch vụ theo quy định.

e) Tổ chức, cá nhân khác:

Các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm cung cấp chính xác thông tin giá thị trường hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về giá có thẩm quyền và cơ quan báo cáo giá thị trường quy định tại Thông tư này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 và thay thế Quyết định số 1712/QĐ-BTC ngày 25/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ báo cáo giá cả thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để hướng dẫn giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Ban chỉ đạo về phòng chống tham nhũng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, TP trực thuộc TW;
- Cục hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ; Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
PHỤ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

Phu lục số 1:**Sở Tài chính****tỉnh, thành phố:.....**

Ký hiệu tệp:

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG.....NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá cả thị trường dùng cho báo cáo giá thị trường tuần, tháng, quý, năm)

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5-4	7= 5/4	8
1	Giá bán lẻ						
1.001	Thóc tẻ thường	đ/kg					
1.002	Gạo tẻ thường	"					
1.003	Gạo tám thơm, nàng hương	"					
1.004	Thịt lợn thăn	"					
1.005	Thịt lợn mông sản	"					
1.006	Thịt bò thăn loại I	"					
1.007	Gà công nghiệp làm sản	"					
1.008	Gà ta còn sống	"					
1.009	Cá quả/lóc	"					
1.010	Cá chép/trắm	"					
1.011	Cá biển loại 4	"					
1.012	Cá thu	"					
1.013	Giò lụa	"					
1.014	Rau bắp cải/cải xanh	"					
1.015	Su hào/bí xanh	"					
1.016	Cà chua	"					
1.017	Dầu ăn thực vật	đ/lít					
1.018	Muối hạt	đ/kg					
1.019	Đường RE	"					
1.020	Sữa (*)	"					
1.021	Bia chai HN/SG	đ/két (24 chai)					
1.022	Bia hộp HN/SG	đ/thùng (24 lon)					
1.023	Cocacola chai	đ/két (24 chai)					
1.024	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)					
1.025	Rượu vang nội chai	đ/chai 750ml					
1.026	Thuốc cảm thông thường	đ/lọ 100viên					
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	"					
1.028	Thuốc thú y	đ/chai					
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật (*)						
1.030	Thức ăn chăn nuôi sản xuất CN (*)	đ/kg					
1.031	Lốp xe máy nội Loại 1	đ/chiếc					
1.032	Tivi 21"LG	"					
1.033	Tủ lạnh 150l 2 cửa	"					
1.034	Pháo tròn	"					
1.035	Phân U rê	đ/kg-đ/bao					có thể chuyển đổi
1.036	Phân Dap	"					
1.037	Xi măng PCB30	"					
1.038	Thép XD phi 6-8	đ/kg					
1.039	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét					
1.040	Ống nhựa phi 20	đ/mét					
1.041	Xăng 92	đ/lít					
1.042	Dầu hỏa	"					
1.043	Điêden	"					
1.044	Gas Petro (VN,SG)	đ/b/13kg					
1.045	Cước ô tô liên tỉnh	đ/vé					Chọn 1 tuyến
1.046	Cước taxi	đ/km					
1.047	Cước xe buýt	đ/vé					
1.048	Công may quần áo nam/ nữ	đ/chiếc					
1.049	Trồng giữ xe máy	đ/lần/chiếc					
1.050	Vàng 99,9% (vàng trang sức)	triệu đồng/chỉ					
1.053	Đôla Mỹ (NHTM)	đ/USD					Loại 100\$
1.056	Euro (NHTM)	đ/Euro					Loại 100 Euro

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6 = 5-4	7 = 5/4	8
1.057	Nhân dân tệ (NHTM)	đ/NDT					Loại 100 NDT
2	Giá mua nông sản						
2.001	Thóc tẻ thường	đ/kg					
2.002	Gạo NL loại 1	"					
2.003	Gạo NL loại 2	"					
2.004	Gạo TP XK 5% tấm	"					
2.005	Gạo TP XK 25% tấm	"					
2.006	Lợn hơi	"					
2.007	Cá Basa	"					
2.008	Tôm	"					
2.009	Đường RE	"					
2.010	Đường RS	"					
2.011	Xoài	"					
2.012	Thanh long	"					
2.013	Cà phê nhân loại I (*)	"					
2.014	Hạt tiêu đen (*)	"					
2.015	Hạt điều (*)	"					
2.016	Chè búp tươi	"					
2.017	Đậu tương (nành) (*)	"					
2.018	Lạc nhân loại I	"					
2.019	Mía cây (*)	"					
2.020	Bông hạt	"					
2.021	Bông xơ	"					
2.022	Sợi	"					
2.023	Cao su (*)	"					
2.024	Ngô hạt (*)	"					
2.025	Sắn lát (*)	"					
2.026	Muối (*)	"					

Chú thích:

- Bảng giá này được thành lập trên chương trình Excel.
- Báo cáo tuần, tháng, quý, năm: cột 4, 5... là giá bình quân số học mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo
- Phần ghi chú ghi rõ đặc điểm riêng của sản phẩm. Ví dụ xi măng PCB 30 nội: Hoàng Thạch (hoặc Hà Tiên); U rê: Indo
- Nếu thực tế tại địa phương không có mặt hàng được ghi trong danh mục thì thay bằng mặt hàng tương tự, không
- Các Sở Tài chính phải thực hiện việc theo dõi giá cả liên tục, phân tích, đánh giá chính xác, ngắn gọn, đề xuất cụ thể
- Nhân dân tệ: các tỉnh biên giới phía Bắc thực hiện báo cáo.
- Euro: TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thực hiện báo cáo.

(*) Sở Tài chính các địa phương thực hiện báo cáo theo từng loại hàng như sau:

- + Giá mua mía cây: Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Nghệ An, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bình Dương, Tây
- + Giá mua cà phê: Sơn La, Lai Châu, Quảng Trị, Đồng Nai, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng.
- + Giá mua cao su: Sơn La, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước,
- + Giá mua hạt điều, hạt tiêu, đậu tương: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Thuận, Bình Phước, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
- + Giá mua ngô hạt, sắn lát: Lâm Đồng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La.
- + Giá mua muối: Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu.
- + Sữa: gồm sữa đặc có đường nhãn hiệu Ông Thọ, hộp 300 gram; sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi nhãn hiệu DIELAC,
- + Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa.
- + Thuốc thú y: gồm vac xin lở mồm long móng ở gia súc, vac xin cúm gia cầm, thuốc Enrofloxacin.

Thuốc bảo vệ thực vật do địa phương lựa chọn loại được sử dụng phổ biến tại địa phương.

- + Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa.

- + Thức ăn chăn nuôi sản xuất công nghiệp: gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc dùng cho chăn nuôi lợn thịt, gà thịt; thức ăn hỗn hợp dạng viên dùng để nuôi cá tra, cá basa, tôm.

Từ ngày...../...../201.... đến hết ngày...../...../201....

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Mã số	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mặt hàng	Xuất xứ	ĐVT	Kỳ trước (*)			Kỳ này (*)			Tăng, giảm giá		Ghi chú
					Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Lượng	Trị giá	Giá bình quân	Mức	%	
1	2	3	4	5	6	7	8=7/6	9	10	11=10/9	12=11-8	13=12/8	11
20,412	3105.60.00.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali											
20,413	3105.90.00.00	Loại khác											
21		Thuốc bảo vệ thực vật											
21,001	3808.50.11.10	Chứa BPMC (FENOBUCARD)											
21,002	3808.50.11.90	Loại khác											
21,003	3808.91.10.10	Chứa BPMC (FENOBUCARD)											
21,004	3808.91.10.90	Loại khác											
21,005	3808.93.00.10	Thuốc diệt cỏ											
21,006	3808.93.00.90	Loại khác											
21,007	3808.94.00.00	Thuốc khử trùng											
22		Giấy											
22,001	4801.00.10.00	Định lượng giấy không quá 55g/m ²											
22,002	4802.56.29.00	Loại khác											
23	7206	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)											
23,001	7207.12.10.00	Phôi dẹt											
23,002	7214.10.11	Có mặt cắt ngang hình tròn											
23,003	7214.20.11	Có mặt cắt ngang hình tròn											

Ghi chú: (*) Số liệu được lấy theo cùng kỳ báo cáo.

Phu lục 3

**QUY ƯỚC ĐẶT KÝ HIỆU TỆP
BẢO CÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ
Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá cả thị trường)

A. Mã tỉnh: đặt theo ký hiệu viết tắt chung của ngành Tài chính.

ID	Địa phương	Viết tắt	ID	Địa phương	Viết tắt
1	TP. Hà Nội	HAN	32	Tỉnh Thừa Thiên Huế	HUE
2	TP. Hải Phòng	HPH	33	Tỉnh Bình Thuận	BTH
3	Tp. Hồ Chí Minh	HCM	34	Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu	BRV
4	TP. Đà Nẵng	DNA	35	Tỉnh Đồng Nai	DON
			36	Tỉnh Bình Dương	BDU
5	Tỉnh Nam Định	NDI	37	Tỉnh Bình Phước	BPH
6	Tỉnh Hà Nam	HNA	38	Tỉnh Tây Ninh	TNI
7	Tỉnh Hải Dương	HDU	39	Tỉnh Quảng Nam	QNA
8	Tỉnh Hưng Yên	HYE	40	Tỉnh Bình Định	BDI
9	Tỉnh Thái Bình	TBI	41	Tỉnh Khánh Hòa	KHH
10	Tỉnh Long An	LAN	42	Tỉnh Quảng Ngãi	QNG
11	Tỉnh Tiền Giang	TGI	43	Tỉnh Phú Yên	PHY
12	Tỉnh Bến Tre	BTR	44	Tỉnh Ninh Thuận	NTH
13	Tỉnh Đồng Tháp	DTH	45	Tỉnh Thái Nguyên	TNG
14	Tỉnh Vĩnh Long	VLO	46	Tỉnh Bắc Cạn	BCA
15	Tỉnh An Giang	AGI	47	Tỉnh Cao Bằng	CBA
16	Tỉnh Kiên Giang	KGI	48	Tỉnh Lạng Sơn	LSO
17	Tỉnh Cần Thơ	CTH	49	Tỉnh Tuyên Quang	TQU
18	Tỉnh Bạc Liêu	BLI	50	Tỉnh Hà Giang	HGI
19	Tỉnh Cà Mau	CMA	51	Tỉnh Yên Bái	YBA
20	Tỉnh Trà Vinh	TVI	52	Tỉnh Lào Cai	LCA
21	Tỉnh Sóc Trăng	STR	53	Tỉnh Hoà Bình	HBI
22	Tỉnh Bắc Ninh	BNI	54	Tỉnh Sơn La	SLA
23	Tỉnh Bắc Giang	BGI	55	Tỉnh Điện Biên	DBI
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	VPH	56	Tỉnh Quảng Ninh	QNI
25	Tỉnh Phú Thọ	PTH	57	Tỉnh Lâm Đồng	LDO
26	Tỉnh Ninh Bình	NBI	58	Tỉnh Gia Lai	GLA
27	Tỉnh Thanh Hóa	THO	59	Tỉnh Đắk Lắk	DLA
28	Tỉnh Nghệ An	NAN	60	Tỉnh Kon Tum	KTU
29	Tỉnh Hà Tĩnh	HTI	61	Tỉnh Hậu Giang	HAG
30	Tỉnh Quảng Bình	QBI	62	Tỉnh Đắk Nông	DNO
31	Tỉnh Quảng Trị	QTR	63	Tỉnh Lai Châu	LCH

B. Cách đặt ký hiệu tệp văn bản báo cáo:

Ký hiệu tên tệp văn bản báo cáo đặt theo số phụ lục và thời gian lập báo cáo, địa phương gửi báo cáo (theo cột ký hiệu viết tắt ở bảng trên). Cách đặt tên cụ thể như sau:

Báo cáo hai ngày: Ký hiệu: ngày-tháng-năm-địa phương

Ví dụ: Báo cáo ngày 1 tháng 5 năm 2010 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: 01-05-2010 -PTH

Báo cáo tuần: Ký hiệu: tuần-tháng-năm-địa phương

Ví dụ: Báo cáo tuần 1 tháng 5 năm 2010 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: T1-05-2010 -PTH

Báo cáo tháng: Ký hiệu: tháng-năm-địa phương

Ví dụ: Báo cáo tháng 5 năm 2010 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: 05-2010 -PTH

Báo cáo quý: Ký hiệu: quý-năm-địa phương

Ví dụ: Báo cáo quý I năm 2010 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: QI-2010 -PTH

Báo cáo năm: Ký hiệu: năm-địa phương

Ví dụ: Báo cáo năm 2010 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: 2010-PTH

Báo cáo đột xuất: Ký hiệu: ĐX-năm-địa phương

Ví dụ: Báo cáo đột xuất lần 1 năm 2010 của tỉnh Phú Thọ, có ký hiệu tên tệp là: ĐX1-2010-PTH